

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐIỆN BIÊN
HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC
NĂM HỌC 2025-2026

KẾT QUẢ THI THỰC HÀNH KỲ THI TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC CƠ SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRỰC THUỘC UBND CẤP XÃ NĂM HỌC 2025-2026

(Kèm theo Thông báo số /TB-SGDĐT ngày /11/2025 của Hội đồng tuyển dụng viên chức)

Vị trí dự tuyển: Giáo viên Trung học cơ sở

TT	SBD	Họ và tên	Ngày/tháng/ năm/sinh	Dân tộc	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Điểm thi thực hành vòng 2	Điểm ưu tiên	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
1	3001	Lê Hạnh Bình	13/01/2002	Kinh		Ngữ văn	68.5		68.5	
2	3002	Nguyễn Hữu Dung	30/01/1994	Kinh		Ngữ văn	70.0		70.0	
3	3003	Nguyễn Thu Hằng	22/6/1997	Kinh		Ngữ văn	70.0		70.0	
4	3004	Lò Thị Hoài	12/8/2002	Thái	DTTS	Ngữ văn	67.5	5	72.5	
5	3005	Nguyễn Thị Thanh Hoài	21/10/2002	Kinh		Ngữ văn				Vắng
6	3006	Giàng A Là	23/4/1993	Mông	DTTS	Ngữ văn	50.0	5	55.0	
7	3007	Vì Đức Long	09/04/2003	Thái	DTTS	Ngữ văn	54.0	5	59.0	
8	3008	Khoảng Văn Mịch	10/12/1994	Thái	DTTS	Ngữ văn	54.5	5	59.5	
9	3009	Lường Văn Nam	2/9/2003	Thái	DTTS	Ngữ văn	65.5	5	70.5	
10	3010	Tần Thị Nọ	11/7/2003	Dao	DTTS	Ngữ văn	80.0	5	85.0	
11	3011	Nông Quỳnh Nga	30/1/1994	Thổ	DTTS	Ngữ văn	69.0	5	74.0	
12	3012	Sùng Minh Phúc	12/08/2001	Mông	DTTS	Ngữ văn	50.5	5	55.5	
13	3013	Giàng Thị Sai	15/11/2003	Mông	DTTS	Ngữ văn	81.0	5	86.0	
14	3014	Vũ Nguyễn Phương Thảo	07/3/2003	Kinh		Ngữ văn	81.5		81.5	
15	3015	Nguyễn Minh Thúy	20/05/2003	Kinh	con BB	Ngữ văn	88.5	5	93.5	
16	3016	Nguyễn Phương Thúy	21/04/1995	Kinh		Ngữ văn	81.0		81.0	
17	3017	Lý Thị Thùy	10/4/1987	Mông	DTTS	Ngữ văn	81.5	5	86.5	
18	3018	Đào Hoài Thương	01/9/2002	Kinh		Ngữ văn	68.0		68.0	
19	3019	Nguyễn Hoài Thương	21/5/2003	Tày	DTTS	Ngữ văn	83.0	5	88.0	
20	3020	Lê Ngọc Huyền Trang	29/11/2003	Kinh		Ngữ văn				Vắng
21	3021	Lường Thị Vân	12/7/2002	Thái	DTTS	Ngữ văn	82.5	5	87.5	
22	3022	Phạm Thị Vi	20/3/2001	Kinh		Ngữ văn	80.0		80.0	
23	3023	Nguyễn Thị Ngọc Anh	28/6/2000	Kinh		Địa lý				Vắng
24	3024	Nguyễn Tiến Dũng	29/3/2002	Kinh		Địa lý	72.5		72.5	
25	3025	Trần Thị Duyên	15/09/1989	Kinh		Địa lý				Vắng

TT	SBD	Họ và tên	Ngày/tháng/ năm/sinh	Dân tộc	Điện ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Điểm thi thực hành vòng 2	Điểm ưu tiên	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
26	3026	Lò Văn Điệp	02/8/2003	Thái	DTTS	Địa lý	64.0	5	69.0	
27	3027	Lò Thị Hiếm	12/9/1994	Thái	DTTS	Địa lý	61.5	5	66.5	
28	3028	Hà Trọng Hùng	28/01/2003	Kinh		Địa lý				Vắng
29	3029	Cà Thị My	27/3/2003	Thái	DTTS	Địa lý	60.0	5	65.0	
30	3030	Đào Thị Nhài	07/01/2003	Kinh		Địa lý	74.5		74.5	
31	3031	Cư A Pao	03/07/2003	Mông	DTTS	Địa lý	61.5	5	66.5	
32	3032	Lê Như Quỳnh	24/10/2003	Kinh		Địa lý	72.5		72.5	
33	3033	Sùng A Sừ	20/05/1996	Mông	DTTS	Địa lý	59.5	5	64.5	
34	3034	Lê Thị Huyền Trang	23/05/1995	Kinh		Địa lý	70.5		70.5	
35	3035	Lường Phương Trang	14/1/2002	Thái	DTTS	Địa lý	70.0	5	75.0	
36	3036	Quảng Văn Trường	27/11/2002	Thái	DTTS	Địa lý				Vắng
37	3037	Hồ Anh Tuấn	26/5/2003	Kinh		Địa lý	82.0		82.0	
38	3038	Thào A Tương	01/2/2003	Mông	DTTS	Địa lý	80.5	5	85.5	
39	3039	Vũ Thị Thùy Dung	12/12/1986	Kinh		Toán	55.0		55.0	
40	3040	Lê Tiến Dương	24/3/1996	Kinh		Toán	70.5		70.5	
41	3041	Quan Văn Đước	20/01/1995	Tày	DTTS	Toán	48.0	5	53.0	
42	3042	Nguyễn Văn Hòa	10/10/1998	Kinh		Toán	81.5		81.5	
43	3043	Bạc Thị Hoài	01/11/2002	Thái	DTTS	Toán	48.0	5	53.0	
44	3044	Cư A Phà	07/2/1996	Mông	DTTS	Toán	50.0	5	55.0	
45	3045	Nguyễn Thị Sáu	19/11/1994	Kinh		Toán	49.5		49.5	
46	3046	Lường Văn Thành	01/05/1994	Thái	DTTS	Toán	41.0	5	46.0	
47	3047	Nguyễn Chí Thành	10/02/1999	Kinh		Toán	76.5		76.5	
48	3048	Và A Trí	7/5/2003	Mông	DTTS	Toán	38.0	5	43.0	
49	3050	Lường Văn Xôm	08/08/1989	Thái	DTTS	Toán				Vắng
50	3051	Nguyễn Hoàng Anh	29/10/2003	Kinh		Vật lí	81.0		81.0	
51	3052	Thào Thị Sầu	03/07/1996	Mông	DTTS	Vật lí	79.0	5	84.0	
52	3053	Vì Thị Thu Hà	17/1/2003	Thái	DTTS	Hóa học	64.0	5	69.0	
53	3054	Quảng Thị Lan	13/7/1995	Thái	DTTS	Hóa học	56.5	5	61.5	
54	3055	Nguyễn Văn Luận	19/5/1986	Mường	DTTS	Hóa học	48.5	5	53.5	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày/tháng/ năm/sinh	Dân tộc	Điện ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Điểm thi thực hành vòng 2	Điểm ưu tiên	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
55	3056	Trương Thanh Tâm	21/4/2001	Kinh		Hóa học	81.0		81.0	
56	3057	Nguyễn Thị Ngọc Trang	24/08/2003	Kinh		Hóa học	69.0		69.0	
57	3058	Quảng Văn Đức	19/7/1990	Thái	DTTS	Sinh học	49.0	5	54.0	
58	3059	Lường Thị Lan Hương	03/3/2003	Thái	DTTS	Sinh học	74.0	5	79.0	
59	3060	Lò Thị Phượng	24/2/1998	Thái	DTTS	Sinh học	48.0	5	53.0	
60	3061	Nguyễn Văn Thuận	13/2/1981	Kinh		Sinh học	74.0		74.0	
61	3062	Nguyễn Thị Thúy	14/9/1992	Kinh		Sinh học	77.5		77.5	
62	3063	La Thị Xuân	13/4/1997	Nùng	DTTS	Sinh học	49.0	5	54.0	
63	3064	Lò Thị Châm	06/08/2002	Thái	DTTS	GDTC				Vắng
64	3065	Lò Văn Chuyên	01/11/1995	Thái	DTTS	GDTC	69.0	5	74.0	
65	3066	Quảng Thị Cương	30/8/2002	Thái	DTTS	GDTC	55.5	5	60.5	
66	3067	Quảng Văn Diện	22/4/1991	Thái	DTTS	GDTC	64.5	5	69.5	
67	3068	Lường Văn Huy	28/07/1991	Thái	DTTS	GDTC	62.5	5	67.5	
68	3069	Trần Trung Kiên	21/3/2000	Kinh		GDTC	88.0		88.0	
69	3071	Lường Văn Long	23/7/2003	Thái	DTTS	GDTC				Vắng
70	3072	Lèng Thị Mai	01/12/2001	Thái	DTTS	GDTC				Vắng
71	3073	Vì Hoài Nam	23/5/2002	Thái	DTTS	GDTC	54.5	5	59.5	
72	3074	Lò Văn Ôm	23/2/1991	Thái	DTTS	GDTC	63.5	5	68.5	
73	3075	Hồ Ngọc Phong	05/08/2003	Mông	DTTS	GDTC	66.0	5	71.0	
74	3076	Lò Văn Quân	05/11/2001	Thái	DTTS	GDTC	65.5	5	70.5	
75	3077	Cầm Văn Quỳnh	23/08/2002	Thái	DTTS	GDTC	64.0	5	69.0	
76	3078	Lèo Văn Sinh	15/07/2003	Thái	DTTS	GDTC	59.0	5	64.0	
77	3079	Giảng A Sơn	14/10/2002	Mông	DTTS	GDTC	86.5	5	91.5	
78	3080	Lò Thanh Sơn	26/12/2002	Thái	DTTS	GDTC	64.0	5	69.0	
79	3081	Lò Văn Tập	08/09/1994	Thái	DTTS	GDTC	86.5	5	91.5	
80	3082	Lò Văn Thiết	12/2/2003	Thái	DTTS	GDTC	88.0	5	93.0	
81	3083	Phan Văn Thọ	12/09/2000	Kinh		GDTC	53.5		53.5	
82	3084	Lý Văn Thòa	02/07/2001	Kháng	DTTS	GDTC	60.0	5	65.0	
83	3085	Phan Chí Trung	25/9/2003	Kinh		GDTC	60.0		60.0	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày/tháng/ năm/sinh	Dân tộc	Điện ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Điểm thi thực hành vòng 2	Điểm ưu tiên	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
84	3086	Tòng Văn Trung	12/01/1990	Thái	DTTS	GDTC	63.0	5	68.0	
85	3087	Lường Văn Tuấn	30/6/1993	Thái	DTTS	GDTC	68.5	5	73.5	
86	3088	Lò Thanh Tùng	16/3/2002	Thái	DTTS	GDTC	63.0	5	68.0	
87	3089	Tòng Văn Tươi	12/08/1988	Thái	DTTS	GDTC				Vắng
88	3090	Vừ A Vừ	18/12/1992	Mông	DTTS	GDTC				Vắng
89	3091	Lò Thị Cúc	12/08/1993	Thái	DTTS	Tiếng Anh	48.5	5	53.5	
90	3092	Vì Ngọc Dũng	15/8/2002	Thái	DTTS	Tiếng Anh	45.0	5	50.0	
91	3093	Lường Thị Mỹ Duyên	01/12/2002	Thái	DTTS	Tiếng Anh	71.0	5	76.0	
92	3094	Cứ Thị Đông	6/2/2003	Mông	DTTS	Tiếng Anh	78.5	5	83.5	
93	3095	Lò Thị Hiền	22/7/2003	Thái	DTTS	Tiếng Anh	48.5	5	53.5	
94	3096	Lò Thị Thu Hiền	11/12/1999	Thái	DTTS	Tiếng Anh	45.5	5	50.5	
95	3097	Hoàng Thanh Huyền	29/10/2001	Thái	DTTS	Tiếng Anh	40.5	5	45.5	
96	3098	Lường Thị Lan	18/08/1997	Thái	DTTS	Tiếng Anh	60.5	5	65.5	
97	3099	Phạm Cao Mai Lam	4/10/2003	Kinh		Tiếng Anh			0.0	Bỏ thi
98	3100	Bùi Thùy Linh	20/06/2003	Kinh		Tiếng Anh	81.0		81.0	
99	3101	Hoàng Minh Ngọc	04/12/2003	Kinh		Tiếng Anh	74.5		74.5	
100	3102	Phạm Quang Nhật	13/7/2003	Kinh		Tiếng Anh	71.5		71.5	
101	3103	Tòng Thị Hồng Nhung	12/3/2003	Thái	DTTS	Tiếng Anh	71.0	5	76.0	
102	3104	Lý Lúu Phìn	03/03/2001	Dao	DTTS	Tiếng Anh	75.0	5	80.0	
103	3105	Vì Thị Minh Thảo	06/12/2003	Thái	DTTS	Tiếng Anh	68.0	5	73.0	
104	3106	Lò Thị Thu	13/11/2003	Khơ mú	DTTS	Tiếng Anh	68.0	5	73.0	
105	3107	Khoảng Phương Thủy	17/01/2002	Thái	DTTS	Tiếng Anh	41.5	5	46.5	
106	3108	Hoàng Công Tiến	7/11/2002	Kinh		Tiếng Anh	69.5		69.5	
107	3109	Lường Văn Thắm	20/4/1991	Thái	DTTS	Âm nhạc	47.0	5	52.0	
108	3110	Lường Văn Quân	19/08/1995	Thái	DTTS	Tin học	45.5	5	50.5	
109	3111	Đoàn Thị Phương Thảo	16/5/2001	Kinh		Tin học	80.0		80.0	
110	3112	Vàng Thị Cú	25/05/2001	Mông	DTTS	Mỹ thuật				Vắng
111	3113	Phạm Thị Ngọc Hà	27/8/2002	Thái	DTTS	Mỹ thuật	74.5	5	79.5	
112	3114	Lường Thị Tiết	23/06/1992	Thái	DTTS	Mỹ thuật	47.0	5	52.0	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày/tháng/năm/sinh	Dân tộc	Điện ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Điểm thi thực hành vòng 2	Điểm ưu tiên	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
113	3115	Quàng Thanh Tú	06/3/2003	Thái	DTTS	Mỹ thuật	79.5	5	84.5	
114	3116	Quàng Văn Chính	04/5/1992	Thái	DTTS	Lịch sử	54.5	5	59.5	
115	3117	Lương Thị Duyên	29/9/2002	Kinh		Lịch sử	61.0		61.0	
116	3118	Lò Quang Đại	20/6/2002	Thái	DTTS	Lịch sử				Vắng
117	3119	Tòng Văn Giáp	06/2/2002	Thái	DTTS	Lịch sử	81.5	5	86.5	
118	3120	Cao Thị Thanh Hòa	27/7/1997	Tày	DTTS	Lịch sử	81.5	5	86.5	
119	3121	Lê Thế Hùng	20/2/1998	Kinh		Lịch sử				Vắng
120	3122	Nguyễn Thị Phương Linh	13/02/2003	Kinh		Lịch sử	63.5		63.5	
121	3123	Lò Văn Ninh	03/10/1990	Thái	DTTS	Lịch sử	59.0	5	64.0	
122	3124	Lò Thị Phụng	02/02/2002	Kho mú	DTTS	Lịch sử	64.5	5	69.5	
123	3125	Sùng A Sinh	24/8/1998	Mông	DTTS	Lịch sử	50.5	5	55.5	
124	3126	Tráng A Sùng	03/2/2002	Mông	DTTS	Lịch sử	57.5	5	62.5	
125	3127	Trần Thị Thanh	13/08/1997	Kinh		Lịch sử	80.0		80.0	
126	3128	Phan Thị Hà Trang	29/12/1997	Kinh		Lịch sử	70.0		70.0	
127	3129	Lò Thị Tươi	31/7/2003	Thái	DTTS	Lịch sử	83.5	5	88.5	
128	3130	Nguyễn Thúy Quỳnh	11/8/2002	Kinh		KHTN	62.0		62.0	

Danh sách gồm có 128 thí sinh./.